

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI Tháng 4 và 4 tháng năm 2014

I. CÔNG NGHIỆP

Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 chỉ bằng 93,4% so tháng trước. Chỉ một số ngành có mức tăng so tháng trước: sản xuất và phân phối điện (+10,8%); sản xuất chế biến thực phẩm (+8,8%), trong đó chế biến sữa (+17,7%); dệt (+4,5%); in (+4,2%); trang phục (+3,2%); thuốc lá (+2,9%); cao su và plastic (+2,4%); khai khoáng (+2,4%); đồ uống (+0,2%); thiết bị điện (+0,1%). Các ngành còn lại đều giảm, một số ngành giảm mạnh so tháng trước: xe ô tô (-34,2%); giấy (-31,6%); máy móc thiết bị (-24,2%); sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (-21,2%); điện tử (-16,5%); thuốc (-9,7%); kim loại (-9,3%)...

So với tháng 4/2013, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 0,04%.

Chỉ số công nghiệp 4 tháng đầu năm ước tăng 5,2% so với cùng kỳ. Trong đó: công nghiệp khai khoáng giảm 17,2%; công nghiệp chế biến tăng 5,3%; sản xuất phân phối điện tăng 1,6%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 3,1%. Tình hình sản xuất ở một số ngành có tỷ trọng cao như sau:

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

| | Tháng 4 so với tháng 3 | Đơn vị tính: % 4 tháng so với cùng kỳ năm 2013 |
|------------------------------------|---------------------------|--|
| Tổng số | 93,4 | 105,2 |
| Chia theo ngành cấp 1 | | |
| 1. Công nghiệp khai thác mỏ | 102,4 | 82,8 |
| 2. Công nghiệp chế biến | 93,3 | 105,3 |
| 3. SX và phân phối điện | 110,8 | 101,6 |
| 4. Cung cấp nước và xử lý rác thải | 93,8 | 103,1 |
| Một số ngành chủ yếu | | |
| 1. Sản xuất chế biến thực phẩm | 108,8 | 100,2 |
| 2. Sản xuất đồ uống | 100,2 | 102,0 |
| 3. Sản xuất trang phục | 103,2 | 112,7 |
| 4. Sản xuất da và SP liên quan | 96,6 | 107,4 |
| 5. SX hóa chất và SP hóa chất | 99,1 | 96,3 |
| 6. Sản phẩm từ cao su và plastic | 102,4 | 100,5 |
| 7. SP. từ khoáng phi kim loại | 99,5 | 103,3 |
| 8. Sản xuất SP điện tử | 83,5 | 101,9 |
| 9. Sản xuất thiết bị điện | 100,1 | 115,2 |
| 10. Sản xuất xe có động cơ | 65,8 | 162,6 |

Có 20/26 ngành (ngành cấp 2) tăng so với cùng kỳ năm trước. Trong đó một số ngành có tỷ trọng tăng khá như: xe ô tô, phương tiện vận tải khác, thiết bị điện, thu gom rác, trang phục, giường tủ bàn ghế, sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, in, giấy, da giày tăng cao hơn mức tăng chung toàn ngành. Các ngành giảm gồm: sản xuất kim loại (-37,7%); máy móc thiết bị (-25,8%); khai khoáng (-17,2%); hóa chất (-3,7%); cung cấp nước (-1,5%) và thuốc lá (-0,3%)...

Chi tiết kết quả sản xuất 4 tháng đầu năm một số ngành như sau: sản phẩm sản xuất tăng trên 10% như: xe ô tô (+71,2%); xe đạp (+56,9%); mô tô xe máy (+53,1%); phụ tùng xe (+42,1%); đồ kim hoàn (+33,8%); dây cáp, dây điện (+28,2%); sản phẩm kim loại (+19,6%); chế biến thịt (+14,7%); trang phục (+12,7%); giường, tủ, bàn, ghế (+12,7%); thủy sản (+11,4%); giấy (+10,8%)...Ngành sản xuất sản phẩm tăng dưới 10%: in (+9,4%); giày dép (+8,6%); bê tông (+8,3%); xà phòng (+8,1%); sơn (+7,1%); giấy nhãn (+6,6%); vải (+5,0%); xi măng (+4,0%); hóa chất (+2,5%); thuốc (+2,4%); bia (+2,0%)...Những sản phẩm giảm: sắt, thép, gang (-37,7%); vật liệu xây dựng từ đất sét (-35,7%); phân bón (-27,6%); thiết bị truyền thông (19,3%); cát, đá sỏi (-17,2%); hóa chất (-8,3%); sữa (-5,7%); vali túi xách (-5,3%); sợi (-1,3%)...

Kết quả sản xuất 4 ngành công nghiệp trọng điểm: ước tháng 4 chỉ bằng 91,2% so tháng 3; bằng 99,2% so với tháng cùng kỳ; cộng dồn 4 tháng tăng 4,2% so với cùng kỳ, thấp hơn mức tăng chung toàn ngành, bao gồm: ngành chế biến lương thực thực phẩm tăng 1,2%; hóa dược cao su tăng 0,1%; điện tử tăng 1,5%; cơ khí chế tạo tăng 15,8%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành tại thời điểm 01/4 tăng 7,7% so thời điểm 01/03. Tình hình tồn kho tháng này tăng do có một số ngành có mức tồn kho cao như: thuốc lá (+79,7%); điện tử (+52,9%); giấy (+45,8%); sản phẩm kim loại (+17,5%); thiết bị điện (+9,3%); kim loại (+9,1%)...Một số ngành tháng này tồn kho giảm so với tháng trước: phương tiện vận tải khác (-70,1%); xe ô tô (-30,9%); máy móc thiết bị (-17,8%); thuốc (-13,3%); chế biến thực phẩm (-8,9%)...

II. NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

1. Trồng trọt:

Lúa đông xuân đã gieo trồng 4.712 ha, giảm 12,1% so cùng kỳ năm trước (Củ Chi 3.782 ha, Hóc Môn 797 ha). Vụ hè thu đến nay lúa đã xuống giống 480 ha, tăng 13,2% so cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng các loại cây khác nhìn chung đều tăng so với cùng kỳ, trong đó, rau 6.638 ha, tăng 1,8%; bắp 418 ha, tăng 3,2%, hoa cây cảnh 1.270 ha, tăng 3,5%.

2. Chăn nuôi: Trong tháng đã thực hiện công tác bình tuyển, lập lý lịch giống bò sữa 240 con. Tính từ khi triển khai chương trình đến nay đã bình tuyển và lập lý lịch được 78.298 con, đạt 79,3% trong tổng số đàn bò sữa thành phố; hơn 85% bò sữa đạt chuẩn đặc cấp theo tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3. Thủy sản:

Sản lượng thủy sản tháng 4 ước đạt 4.323,5 tấn, giảm 19,1% so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng nuôi trồng ước đạt 1.996,8 tấn, giảm 36%; khai thác ước đạt 2.326,8 tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ.

Sản lượng thủy sản 4 tháng ước đạt 15.301 tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ. Trong đó, nuôi trồng 7.499,3 tấn, giảm 8,2% (tôm 2.286 tấn, giảm 19,4%); khai thác 7.801,9 tấn, tăng 15,6% so với cùng kỳ.

Tình hình thả nuôi tôm: tính đến ngày 4/4, đã có 328 lượt hộ thả nuôi tôm sú với 45,7 triệu con giống trên diện tích 2.863,7 ha (diện tích giảm 8,7%, con giống giảm 8,9% so với cùng kỳ). Tôm thẻ chân trắng có 642 lượt hộ thả nuôi với 283,6 triệu con giống trên diện tích 518,2 ha.

Dịch bệnh trên tôm (chủ yếu bệnh đốm trắng) tại huyện Cần Giờ: tính từ đầu vụ đến nay, có 139 hộ nuôi có tôm bệnh trên diện tích 96,5 ha làm thiệt hại 52,4 triệu con giống; trong đó có 78 hộ với diện tích 55,6 ha được xử lý bằng nguồn thuốc của Quỹ phòng ngừa dịch bệnh, số còn lại hộ tự xử lý.

III. VỐN ĐẦU TƯ

1. Đầu tư xây dựng

Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn 4 tháng ước thực hiện 25.684 tỷ đồng, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 5,7%).

Trong đó: Vốn từ ngân sách thành phố là 3.359,1 tỷ đồng, bằng 92,3% so với cùng kỳ. Cấp thành phố ước thực hiện 1.710,1 tỷ đồng, chiếm 50,9%; cấp quận huyện ước thực hiện 1.649 tỷ đồng, chiếm 49,1%.

Vốn đầu tư từ ngân sách địa phương

| | Thực hiện 4 tháng (tỷ đồng) | So với cùng kỳ 2013 (%) |
|----------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tổng vốn đầu tư | 3.359,1 | 92,3 |
| Trong đó: Vốn sửa chữa lớn | 195,3 | 73,2 |
| Cấp thành phố | 1.710,1 | 88,6 |
| Trong đó: Vốn sửa chữa lớn | 144,1 | 128,1 |
| Cấp quận huyện | 1.649 | 96,4 |
| Trong đó: Vốn sửa chữa lớn | 51,2 | 33,2 |

Tháng 4, khối lượng thực hiện tập trung chủ yếu là các dự án có vốn lớn như: dự án tuyến metro số 1; nạo vét luồng Sài Rạp (giai đoạn 2); nâng cấp, mở rộng cầu kinh Thanh Đa... Nhìn chung 4 tháng khối lượng thực hiện còn chậm, có tốc độ bằng 92,3% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm

- Dự án đường cao tốc TP. HCM – ngã ba Dầu Giây, Hiện còn vương chủ yếu ở phía gói thầu số 9 (nút giao thông vành đai 2).

- Dự án đường vành đai Tân Sơn Nhất – Bình Lợi: Tiếp tục đền bù ở Quận Tân Bình và các hộ còn lại ở Quận Thủ Đức.

- Dự án tuyến đường sắt Bến Thành – Suối Tiên: đang thi công nền móng và hạ tầng đoạn từ quận 2 đến quận Thủ Đức.

2. Tình hình cấp phép xây dựng nhà ở hộ dân cư

Tính đến cuối tháng 3, toàn thành phố đã cấp 9.162 giấy phép xây dựng và sửa chữa lớn, với diện tích sàn 1.620,2 ngàn m². Trong đó cấp cho xây dựng mới 8.948 giấy phép, với diện tích 1.596,8 ngàn m² và 214 giấy phép sửa chữa lớn, với diện tích 23,4 ngàn m².

So với cùng kỳ tăng 12,8% về giấy phép (+1.039) và bằng 99% về diện tích (-16,1 ngàn m²).

3. Tình hình cấp phép đầu tư nước ngoài

Từ đầu năm đến ngày 15/4, đã có 93 dự án có vốn nước ngoài được cấp giấy nhận đầu tư trên địa bàn thành phố với vốn đăng ký đạt 700,7 triệu USD (vốn điều lệ 482 triệu USD). Vốn đầu tư bình quân mỗi dự án đạt 7,5 triệu USD.

Chia theo hình thức đầu tư: 100% vốn nước ngoài 66 dự án với vốn đầu tư 248 triệu USD; liên doanh 27 dự án, vốn đầu tư 452,7 triệu USD.

Chia theo lĩnh vực đầu tư: hoạt động kinh doanh bất động sản đứng đầu về vốn với 3 dự án, vốn đầu tư đạt 302,3 triệu USD (43,1%); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 19 dự án với vốn đầu tư 231,2 triệu USD (chiếm 33%); thương nghiệp 19 dự án, vốn đầu tư 22,8 triệu USD; hoạt động chuyên môn khoa học 17 dự án, vốn đầu tư 132,9 triệu USD (chiếm 19%); thông tin truyền thông 20 dự án, vốn đầu tư 4,5 triệu USD; giáo dục và đào tạo 3 dự án, vốn đầu tư 1,3 triệu USD;...

Chia theo đối tác đầu tư: British Virgin Island 5 dự án, vốn đầu tư 346,1 triệu USD (chiếm 49,4%); Singapore 12 dự án, vốn đầu tư 217,2 triệu USD (chiếm 31%); Samoa 1 dự án với vốn đầu tư 50 triệu USD; Nhật Bản 21 dự án, vốn đầu tư 35,3 triệu USD; Hàn Quốc 11 dự án, vốn đầu tư 15 triệu USD; Hà Lan 1 dự án với vốn đầu tư 10 triệu USD; Hồng Kông 8 dự án, vốn đầu tư 7,7 triệu USD;...

Điều chỉnh tăng vốn đầu tư 28 dự án, vốn đầu tư tăng 62,9 triệu USD. **Tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng vốn đầu tư đến ngày 15/4 đạt 763,6 triệu USD** (cùng kỳ năm trước đạt 304,96 triệu USD). Giải thể, chuyển đi tỉnh thành khác và rút phép trước thời hạn 6 dự án, vốn đầu tư 67,3 triệu USD.

4. Doanh nghiệp thành lập mới và ngừng hoạt động

a. Cấp phép thành lập doanh nghiệp (khu vực không có vốn nước ngoài)

Tính từ đầu năm đến 15/4 đã có 7.274 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 1,6% so cùng kỳ; trong đó có 293 doanh nghiệp tư nhân; 775 công ty cổ phần; 3.711 công ty TNHH. Trong đó khu vực nông lâm thủy sản 51 doanh nghiệp; khu vực công

ngành xây dựng 1.733 doanh nghiệp và khu vực thương mại dịch vụ 5.490 (chiếm 75,5%)

Tổng vốn đăng ký đạt 40.723 tỷ đồng tăng 55,2% so cùng kỳ, trong đó khu vực nông lâm thủy chiếm 4%; khu vực công nghiệp xây dựng chiếm 24,9%; khu vực thương mại dịch vụ chiếm 71,1%.

b. Doanh nghiệp ngừng hoạt động

Trong 3 tháng đầu năm có 5.086 doanh nghiệp ngừng nghỉ hoạt động, bằng 90,8% so số doanh nghiệp tăng trong kỳ (bao gồm doanh nghiệp được cấp mới mã số thuế là 4.379 và doanh nghiệp tái hoạt động là 1.221), số doanh nghiệp ngừng nghỉ tăng 2,1% so 3 tháng đầu năm 2013. Trong đó có 35 doanh nghiệp thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, 4.029 công ty TNHH, 643 công ty cổ phần và 367 doanh nghiệp tư nhân.

IV. NỘI THƯƠNG VÀ GIÁ TIÊU DÙNG

1. Nội thương

Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên địa bàn thành phố trong tháng 4 ước đạt 51.794,6 tỷ đồng, tăng 3,9% so với tháng trước, tăng 11,7% so với cùng kỳ.

Ước tính 4 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 204.531,4 tỷ đồng, tăng 12,1% so với cùng kỳ. Nếu loại trừ yếu tố giá, lượng hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tăng 7,2%.

Chia theo thành phần kinh tế:

- Kinh tế nhà nước 31.029 tỷ đồng, chiếm 15,2%, tăng 19,3%.
- Kinh tế ngoài nhà nước 163.588 tỷ đồng, chiếm 80%, tăng 10,7%;
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 9.914,4 tỷ đồng, chiếm 4,8%, tăng 12,9%.

Chia theo ngành kinh tế:

- Thương nghiệp 161.705 tỷ đồng, chiếm 79,1%, tăng 12,1%.
- Khách sạn, nhà hàng 23.278,6 tỷ đồng, chiếm 11,4%, tăng 11,2%.
- Dịch vụ 13.262,1 tỷ đồng, chiếm 6,5%, tăng 10,4%.
- Lữ hành 6.285,7 tỷ đồng, chiếm 3%, tăng 18,2%.

Doanh thu du lịch (gồm khách sạn và dịch vụ lữ hành) 4 tháng đầu năm ước đạt 8.563 tỷ đồng, chiếm 4,2% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ, tăng 14% so cùng kỳ. Trong đó dịch vụ lưu trú tăng 3,9%, dịch vụ lữ hành tăng 18,2%.

2. Chỉ số giá

Giá tiêu dùng tháng 4 giảm 0,04% so với tháng trước, trong đó có 5/11 nhóm hàng giảm là: may mặc (-0,04%); nhà ở điện nước chất đốt (-1,24%), bưu chính viễn thông (-0,4%), văn hóa giải trí du lịch (-0,2%), hàng hóa dịch vụ khác (-0,14%); 4 nhóm tăng giá là hàng ăn và dịch vụ ăn (+0,22%), đồ uống và thuốc lá (+0,1%), thiết bị đồ dùng gia đình (+0,25%); giao thông (+0,29%); nhóm được phẩm dịch vụ y tế và giáo dục không có biến động.

Một số tình hình cụ thể về biến động giá của các mặt hàng trong tháng như sau:

+ Giá lương thực tiếp tục xu hướng giảm của tháng trước với mức giảm cao hơn (-0,52% so với mức tháng 3: -0,35%), do ảnh hưởng giá gạo châu Á giảm và đồng bằng sông Cửu Long đang vào cuối vụ thu hoạch, sản lượng tăng cao nhưng chưa tìm được thị trường xuất khẩu mới.

+ Giá thực phẩm tăng 0,64% so tháng trước với biến động một số mặt hàng chính như sau: thịt heo tăng 1,87%; gia cầm tăng 0,02%; trứng các loại giảm 1,54%; thủy sản tươi sống tăng 0,21%; trái cây các loại tăng 1,05%; sữa bơ phomat (+0,61%).

+ Ăn uống ngoài gia đình so tháng trước giảm nhẹ 0,04%.

+ Nhà ở điện nước chất đốt giảm 1,24% là nhóm có mức giảm cao nhất do ảnh hưởng giá gas bình quân giảm 5,01%, ngoài ra sắt thép xây dựng giảm nhẹ từ 0,5-0,8%.

+ Giao thông: tăng 0,29%, chủ yếu do ảnh hưởng giá xe đạp tăng 1,14%; giá xăng dầu tăng 0,56%. Giá vé tàu hỏa giảm 1,85%; giá các loại vé xe, máy bay, taxi không biến động.

+ Văn hóa, giải trí du lịch giảm 0,2%, trong đó tour du lịch trọn gói giảm 0,23%, khách sạn giảm 0,29% chủ yếu do nhu cầu giảm.

So với tháng 4/2013, chỉ số giá hàng hóa tiêu dùng tăng 4,49%; trong đó có 2/11 nhóm hàng giảm là dược phẩm dịch vụ y tế và bưu chính viễn thông với mức giảm lần lượt là -0,5% và -0,84%. Giáo dục là nhóm hàng tăng cao nhất do ảnh hưởng điều chỉnh mức tăng học phí vào tháng 9/2013, giao thông là nhóm hàng có mức tăng cao tiếp theo (+2,57%) trong đó nhiên liệu tăng 3,8%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,38%; đồ uống thuốc lá tăng 2,42%; may mặc mũ nón giày dép tăng 2,04%.

So với tháng 12/2013, chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 0,14%. Trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn tăng 0,3%; nhóm giao thông tăng 1,99%.

Chỉ số giá tháng 4

| | Đơn vị tính: % | | | |
|--------------------------------|--|---------------|-----------------------------------|---------------|
| | Tháng 4 so với tháng cùng kỳ năm trước | | Tháng 4 so với tháng 12 năm trước | |
| | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2013 | Năm 2014 |
| 1. Chỉ số giá tiêu dùng | 102,44 | 104,49 | 100,82 | 100,14 |
| Trong đó: Lương thực | 97,57 | 100,04 | 96,80 | 99,61 |
| Thực phẩm | 102,12 | 103,32 | 102,06 | 99,93 |
| 2. Chỉ số giá vàng | 99,50 | 82,13 | 92,62 | 100,37 |
| 3. Chỉ số giá USD | 100,92 | 100,32 | 100,88 | 99,62 |

Chỉ số giá bình quân 4 tháng đầu năm 2014 tăng 4,55% so với bình quân cùng kỳ năm 2013.

V. XUẤT - NHẬP KHẨU

1. Xuất khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp trên địa bàn tháng 4 ước đạt 2.419,7 triệu USD, tăng 3% so với tháng trước, tăng 22,1% so cùng kỳ.

Ước tính 4 tháng đầu năm, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 8.854,6 triệu USD, tăng 0,6% so cùng kỳ năm trước (+56,6 triệu USD).

Trong đó:

- Kinh tế nhà nước chiếm 30,6%, giảm 2,9%
- Kinh tế ngoài nhà nước chiếm 31,8%, giảm 4,5%
- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 37,6%, tăng 8,8%.

Nếu không tính trị giá dầu thô, trị giá xuất khẩu ước đạt 6.694,7 triệu USD, tăng 5% so cùng kỳ. Trong đó kinh tế trong nước tăng 1,5%, kinh tế có vốn nước ngoài tăng 8,8%.

Nhóm hàng nông sản chiếm 21% trong tổng kim ngạch xuất khẩu không kể dầu thô, có mức tăng 24,4%; Hàng thủy sản chiếm 3,5%, tăng 23,8%; Hàng lâm sản chiếm 2,6%, tăng 36,6%; Nhóm hàng công nghiệp chiếm 65%, giảm 3,1%. Nhóm hàng hóa khác chiếm 8%, tăng 20,6%

Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng khá so với cùng kỳ:

- Rau quả 153,7 triệu USD, chiếm 2,3%, tăng 56,4%;
- Cà phê 341,3 triệu USD, chiếm 5,1%, tăng 32,7%;
- Hạt tiêu 247,7 triệu US, chiếm 3,7%, tăng 95,3%;
- Gạo 381,9 triệu USD, chiếm 5,7%, tăng 38,6%;
- Thủy sản 233,9 triệu USD, chiếm 3,5%, tăng 23,8%
- Hàng dệt may 1.506,7 triệu USD, chiếm 22,5%, tăng 10,2%;
- Giày dép 679,6 triệu USD, chiếm 10,2%, tăng 21,9%;
- Máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 449,7 triệu USD, chiếm 6,7%, tăng 30,8%

Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng giảm so cùng kỳ:

- Cao su 139,5 triệu USD, chiếm 2,1%, giảm 33,4%;
- Máy vi tính và SP điện tử 788,7 triệu USD, chiếm 11,8%, giảm 13,2%

Riêng dầu thô chiếm 32,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, giảm 10,9%.

Mức xuất khẩu của các thành phần kinh tế (Không tính dầu thô)

| | Kim ngạch (Triệu USD) | | % so sánh | |
|----------------------------------|-----------------------|----------------|---------------------|-----------------------------|
| | Tháng 4/2014 | 4 tháng 2014 | Tháng 4 với tháng 3 | 4 tháng so với cùng kỳ 2013 |
| Tổng số | 1.813,1 | 6.694,7 | 101,8 | 105,0 |
| Kinh tế trong nước | 910,6 | 3.368,7 | 102,1 | 101,5 |
| Kinh tế Nhà nước | 103,6 | 549,1 | 90,5 | 149,9 |
| Kinh tế Ngoài nhà nước | 807,0 | 2.819,6 | 103,8 | 95,5 |
| Kinh tế có vốn nước ngoài | 902,5 | 3.326,0 | 101,4 | 108,8 |

2. Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố tháng 4 ước thực hiện 2.284,5 triệu USD, tăng 5,2% so với tháng trước và giảm 4,1% so tháng 4/2013.

Ước tính 4 tháng đầu năm, kim ngạch hàng hoá nhập khẩu đạt 7.874,7 triệu USD, giảm 2,8% so với cùng kỳ.

Kinh tế nhà nước chiếm 8,9%, tăng 20,5%; Kinh tế ngoài nhà nước chiếm 54,7%, giảm 9,4%; kinh tế có vốn nước ngoài chiếm 36,4%, tăng 3,5%.

Mức nhập khẩu của các thành phần kinh tế

| | Kim ngạch (Triệu USD) | | % so sánh | |
|---------------------------|-----------------------|----------------|------------------------|-----------------------------------|
| | Tháng 4 | 4 tháng | Tháng 4 với tháng 3 | 4 tháng so với cùng kỳ 2013 |
| Tổng số | 2.284,5 | 7.874,7 | 105,2 | 97,2 |
| Kinh tế Nhà nước | 194,9 | 698,1 | 101,8 | 120,5 |
| Kinh tế Ngoài nhà nước | 1.262,2 | 4.311,6 | 107,5 | 90,6 |
| Kinh tế có vốn nước ngoài | 827,5 | 2.865,0 | 102,6 | 103,5 |

Một số mặt hàng nhập khẩu có mức tăng so cùng kỳ:

- + Nhiên liệu: 243,4 triệu USD, chiếm 3,1%, tăng 52,6%
- + Hóa chất 177,8 triệu USD, chiếm 2,3%, tăng 3,2%.
- + Các SP hóa chất 271,6 triệu USD, chiếm 3,4%, tăng 4,6%.
- + Dược phẩm 329,5 triệu USD, chiếm 4,2%, tăng 8,4%.
- + Chất dẻo đạt 509,3 triệu USD, chiếm 6,5%, tăng 6,8%.
- + Vải các loại 687,6 triệu USD, chiếm 8,7%, tăng 9,4%
- + Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày 257,3 triệu USD, chiếm 3,3%, tăng 12,1%.
- + Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng 1.033,5 triệu USD, chiếm 13,1%, tăng 24,9%

Một số mặt hàng nhập khẩu có mức giảm so cùng kỳ:

- + Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 980,8 triệu USD, chiếm 12,5%, giảm 11,6%
- + Sữa và sản phẩm sữa nhập khẩu 166,4 triệu USD, chiếm 2,1%, giảm 13,7%.
- + Sắt thép đạt 329,6 triệu USD, chiếm 4,2%, giảm 16,4%.

VI. GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Vận tải hàng hóa và hành khách

Tổng doanh thu vận tải hàng hóa và hàng khách tháng 4 ước đạt 4.647,3 tỷ đồng, tăng 3,8% so với tháng trước và tăng 12,8% so với tháng 4/2013.

Ước tính 4 tháng đầu năm đạt 19.081,1 tỷ đồng, tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khu vực nhà nước chiếm 13,1%, tăng 11,2%; ngoài nhà nước chiếm 81%, tăng 15,9%, có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 5,8%, tăng 12,6%.

Doanh thu vận chuyển hàng hóa và hành khách 4 tháng 2014

| | Doanh thu (tỷ đồng) | | % so sánh 4 tháng đầu năm với cùng kỳ 2013 | |
|---------------------------------------|------------------------|----------------|---|---------------|
| | Hàng hóa | Hành khách | Hàng hóa | Hành khách |
| Tổng số | 12.992,9 | 6.088,2 | 114,7 | 115,9 |
| <i>*Phân theo khu vực kinh tế</i> | | | | |
| Kinh tế nhà nước | 2.058,1 | 448,6 | 111,9 | 108,2 |
| Kinh tế ngoài nhà nước | 10.803,8 | 4.655,4 | 115,3 | 117,5 |
| Kinh tế có vốn nước ngoài | 131,0 | 984,2 | 117,0 | 112,1 |
| <i>*Phân theo phương tiện vận tải</i> | | | | |
| Trong đó : Đường bộ | 7.166,6 | 5.061,5 | 115,2 | 115,6 |
| Đường sông | 1.225,6 | 110,8 | 117,7 | 124,0 |
| Đường biển | 4.575,2 | | 113,3 | |
| Hàng không | 25,5 | 915,9 | 107,1 | 116,7 |

*** Vận tải hàng hóa**

Doanh thu 4 tháng đầu năm ước đạt 12.992,9 tỷ đồng, tăng 14,7% so cùng kỳ. Vận tải đường bộ chiếm 55,2%, tăng 15,2%. Vận tải đường biển chiếm 35,2%, tăng 13,3%.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển 4 tháng đầu năm ước đạt 44.670 nghìn tấn, tăng 13% so cùng kỳ. Hàng hóa luân chuyển ước đạt 17.786,6 triệu tấn.km, tăng 10% so cùng kỳ.

*** Vận tải hành khách**

Doanh thu 4 tháng đầu năm ước đạt 6.088,2 tỷ đồng, tăng 15,9% so cùng kỳ. Vận tải đường bộ chiếm 83,1%, tăng 15,6%. Đường hàng không chiếm 15,6%, tăng 16,7%.

Số lượt hành khách vận chuyển 4 tháng đầu năm ước đạt 266,9 triệu lượt người, tăng 10,4%. Hành khách luân chuyển 5.575,1 triệu lượt người.km, tăng 11,7%.

2. Hàng hóa qua cảng

Tổng lượng hàng hóa thông qua cảng sông và cảng biển tháng 4 ước thực hiện 7.523,1 nghìn tấn, tăng 6,4% so tháng trước

4 tháng đầu năm ước đạt 26.329,7 nghìn tấn, tăng 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó hàng hoá xuất khẩu 10.312,3 nghìn tấn, chiếm 39,2%, tăng 16,8%; hàng nhập khẩu 11.806 nghìn tấn, chiếm 44,8%, tăng 16,6%.

Hàng hoá thông qua cảng

| | Ước thực hiện (nghìn tấn) | | % so sánh | |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------|-----------------------|--------------------------------|
| | Tháng 4 | 4 tháng | Tháng 4 so tháng 3 | 4 tháng so với cùng kỳ 2013 |
| Tổng số | 7.523,1 | 26.329,7 | 106,4 | 114,8 |
| * <i>Phân theo loại cảng</i> | | | | |
| Cảng biển | 7.343,8 | 25.633,9 | 106,5 | 114,2 |
| Cảng sông | 179,3 | 695,8 | 101,2 | 142,9 |
| * <i>Phân theo loại hàng bốc xếp</i> | | | | |
| Hàng xuất khẩu | 2.991,5 | 10.312,3 | 107,7 | 116,8 |
| Hàng nhập khẩu | 3.338,6 | 11.806,0 | 106,8 | 116,6 |
| Hàng nội địa | 1.193,0 | 4.211,5 | 102,1 | 105,6 |

VII. TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

1. Tài chính:

Tổng thu ngân sách Nhà nước 4 tháng ước thực hiện 86.610,7 tỷ đồng, đạt 37,9% dự toán, tăng 18,1% so cùng kỳ. Trong đó thu nội địa 49.244,2 tỷ đồng, đạt 39,6% dự toán, tăng 17,9% so cùng kỳ; thu từ dầu thô 10.610 tỷ đồng, đạt 38,9% dự toán, tăng 0,3% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 26.000 tỷ đồng, đạt 34,8% dự toán, tăng 30,3%.

Thu ngân sách trên địa bàn

| | Năm 2014 (Tỷ đồng) | | % thực hiện 4 tháng năm 2014 so với | |
|--------------------------------------|-----------------------|-------------------|--|---------------------|
| | Dự toán | Ước TH 4 tháng | Dự toán | Cùng kỳ năm 2013 |
| Tổng thu | 228.340 | 86.610,7 | 37,9 | 118,1 |
| Tổng thu cân đối ngân sách NN | 226.300 | 85.854,3 | 37,9 | 118,7 |
| I- Thu nội địa | 124.200 | 49.244,2 | 39,6 | 117,9 |
| Trong đó: | | | | |
| 1. Doanh nghiệp nhà nước | 23.950 | 11.025,3 | 46,0 | 124,4 |
| 2. Khu vực ngoài nhà nước | 29.500 | 12.266,5 | 41,6 | 112,7 |
| 3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 33.745 | 13.462,9 | 39,9 | 125,6 |
| II- Thu hoạt động xuất nhập khẩu | 74.800 | 26.000,0 | 34,8 | 130,3 |
| III- Thu từ dầu thô | 27.300 | 10.610,0 | 38,9 | 100,3 |

Thu từ doanh nghiệp nhà nước chiếm 22,4% tổng thu nội địa, tăng 24,4% so cùng kỳ. Trong đó: Doanh nghiệp nhà nước trung ương ước thực hiện 6.663,4 tỷ đồng, đạt 46,4% dự toán, tăng 22,5%; Doanh nghiệp nhà nước địa phương 4.362 tỷ đồng, đạt 45,4% dự toán, tăng 27,5%. Thu từ khu vực ngoài nhà nước 12.266,5 tỷ đồng, chiếm 24,9%, tăng 12,7% so cùng kỳ. Thu từ khu vực đầu tư nước ngoài đạt 13.462,9 tỷ đồng, chiếm 27,3%, tăng 25,6%. Thu khác đạt 12.489,6 tỷ đồng, tăng 10,6%; trong đó thuế thu nhập cá nhân 6.821 tỷ đồng, giảm 8,1%, Thu tiền sử dụng đất 1.455,4 tỷ đồng, tăng 40,1%.

Thu ngân sách nhà nước địa phương 4 tháng ước đạt 16.486,5 tỷ đồng, đạt 40,1% dự toán, tăng 17% so cùng kỳ năm 2013.

Tổng chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) 4 tháng ước thực hiện 11.460,4 tỷ đồng, đạt 27,3% dự toán, tăng 11% so cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương

| | Năm 2014 (Tỷ đồng) | | % thực hiện 4 tháng năm 2014 so với | |
|-------------------------------|-----------------------|-------------------|--|---------------------|
| | Dự toán | Ước TH 4 tháng | Dự toán | Cùng kỳ năm 2013 |
| Tổng chi (trừ tạm ứng) | 41.979,3 | 11.460,4 | 27,3 | 111,0 |
| Trong đó: | | | | |
| I- Chi đầu tư phát triển | 11.145,9 | 4.045,3 | 36,3 | 138,5 |
| II- Chi thường xuyên | 29.500,0 | 7.411,2 | 25,1 | 100,2 |
| Trong đó: | | | | |
| Sự nghiệp kinh tế | 4.080,3 | 585,9 | 14,4 | 67,2 |
| Sự nghiệp giáo dục đào tạo | 8.296,2 | 2.312,7 | 27,9 | 111,1 |
| Sự nghiệp y tế | 3.269,7 | 596,8 | 18,3 | 114,3 |
| Quản lý hành chính | 4.608,4 | 1.169,1 | 25,4 | 107,5 |

Chi đầu tư phát triển 4.045,3 tỷ đồng, đạt 36,3% dự toán, tăng 38,5% so cùng kỳ. Chi thường xuyên đạt 7.411,2 tỷ đồng, tăng 0,2% so cùng kỳ; trong đó, chi sự nghiệp kinh tế 585,9 tỷ đồng, giảm 32,8%; chi sự nghiệp giáo dục đào tạo 2.312,7 tỷ đồng, tăng 11,1%; chi sự nghiệp y tế 596,8 tỷ đồng, tăng 14,3%; chi quản lý hành chính 1.169,1 tỷ đồng, tăng 7,5%; chi đảm bảo xã hội tăng 27,9%.

2. Tín dụng ngân hàng:

- Tổng vốn huy động trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 4 đạt 1.179 ngàn tỷ đồng, tăng 1,2% so tháng trước (chỉ số này tháng trước: +1,9%) và tăng 15,5% so với cùng kỳ. Vốn huy động của các Ngân hàng Thương mại cổ phần chiếm 56,3% tổng vốn huy động, tăng 16,4% so cùng kỳ. Vốn huy động bằng ngoại tệ chiếm 15,3% tổng vốn huy động, tăng 7,7% so cùng kỳ. Vốn huy động VNĐ chiếm 84,7% tổng vốn huy động, tăng 17,0% so cùng kỳ, trong đó: tiền gửi tiết kiệm chiếm 51,1%, tăng 18,2% so với cùng kỳ.

- Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn thành phố đến đầu tháng 4 đạt 957,7 ngàn tỷ đồng, tăng 1,2% so tháng trước, cao hơn chỉ số của tháng 03 (-0,3%); so với tháng 12/2013 tăng 0,5%; so với tháng cùng kỳ dư nợ tăng 11,2%.

Dư nợ tín dụng của các Ngân hàng Thương mại cổ phần đạt 527,7 ngàn tỷ đồng, chiếm 55,1% tổng dư nợ, tăng 14,0% so cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng ngoại tệ đạt 163,4 ngàn tỷ đồng, chiếm 17,1% tổng dư nợ, giảm 7,6% so cùng kỳ. Dư nợ tín dụng bằng VNĐ đạt 794,3 ngàn tỷ đồng chiếm 82,9% tổng dư nợ, tăng 16,1% so cùng kỳ. Dư nợ tín dụng trung dài hạn chiếm 45,5%, tăng 13,2% so cùng kỳ. Dư nợ tín dụng ngắn hạn chiếm 54,5% tăng 9,6% so cùng kỳ.

3- Thị trường chứng khoán

Đến cuối tháng 03/2014, tổng số chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 304 gồm 302 cổ phiếu và 2 chứng chỉ quỹ, không thay đổi so với cuối tháng 02/2014. Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết là 1.042.975,93 tỷ đồng, tăng 23,8% so với cuối năm 2013. Trong tháng 03/2014 có 21 phiên giao dịch, 14 phiên tăng điểm và 07 phiên giảm điểm. Trong tháng này, VN-Index có nhiều phiên đạt được đỉnh mới kể từ đầu năm. Tuy có những phiên giảm điểm khá mạnh ở nửa cuối tháng nhưng VN-Index vẫn giữ được mức tăng so với cuối tháng trước. Đến cuối tháng, VN-Index đạt 591,57 điểm, tăng 86,94 điểm (tương ứng tăng 17,2%) so với cuối năm trước và tăng 5,09 điểm (tương ứng tăng 0,9%) so với cuối tháng trước.

Khối lượng giao dịch của tháng 03/2014 đạt 3.556,81 triệu chứng khoán, tăng 39,6% so với tháng 02/2014. Giá trị giao dịch của tháng đạt 62.217,47 tỷ đồng, tăng 47,6% so tháng 02/2014. Trung bình mỗi phiên có 169,37 triệu chứng khoán được chuyển nhượng với giá trị 2.962,74 tỷ đồng. Khối lượng giao dịch trung bình mỗi phiên tăng 13,0% và giá trị giao dịch tăng 19,5% so với tháng 02/2014.

Trong năm 2014, VN-Index đạt mức thấp nhất vào ngày 02/01 với 504,51 điểm và đạt mức cao nhất vào ngày 24/03 với 607,55 điểm.

Giao dịch chứng khoán trên thị trường niêm yết

| | Kết quả giao dịch | | % so sánh | |
|---|-------------------|-------------------|----------------------|--------------------|
| | Tháng 03/2014 | 3 tháng năm 2014 | Tháng 03 so tháng 02 | 3 tháng so cùng kỳ |
| Tổng khối lượng giao dịch (triệu CK) | 3.556,81 | 7.701,49 | 139,6 | 191,4 |
| <i>Chia theo loại chứng khoán:</i> | | | | |
| Cổ phiếu | 3.553,19 | 7.693,55 | 139,7 | 193,2 |
| Trái phiếu | 3,20 | 7,00 | 84,2 | 69,3 |
| Chứng chỉ quỹ | 0,42 | 0,94 | 85,7 | 3,2 |
| <i>Chia theo hình thức giao dịch:</i> | | | | |
| Giao dịch khớp lệnh | 3.419,10 | 7.402,80 | 138,2 | 198,4 |
| Giao dịch thỏa thuận | 137,71 | 298,69 | 187,6 | 102,2 |
| Tổng giá trị giao dịch (tỷ đồng) | 62.217,47 | 131.393,06 | 147,6 | 212,1 |
| <i>Chia theo loại chứng khoán:</i> | | | | |
| Cổ phiếu | 61.955,59 | 130.801,76 | 148,2 | 214,9 |
| Trái phiếu | 257,81 | 582,52 | 79,4 | 72,3 |
| Chứng chỉ quỹ | 4,07 | 8,78 | 91,5 | 3,2 |
| <i>Chia theo hình thức giao dịch:</i> | | | | |
| Giao dịch khớp lệnh | 56.201,32 | 119.080,62 | 145,3 | 225,9 |
| Giao dịch thỏa thuận | 6.016,15 | 12.312,44 | 173,6 | 133,4 |

Cập nhật đến ngày 15/04/2014, tổng số chứng khoán được phép giao dịch khớp lệnh là 304 chứng khoán. Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết là 1.031.501,35 tỷ đồng, tăng 22,4% so với cuối năm 2013. VN-Index tại ngày 15/04 đạt 586,09 điểm, tăng 16,1% so với cuối năm 2013 (tương ứng tăng 81,46 điểm).

VIII. HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Trật tự an toàn xã hội (Từ 16/02/2014 đến 15/03/2014)

* **Vi phạm kinh tế:** Đã phát hiện và xử lý 61 vụ. Trong đó: buôn lậu (02 vụ); buôn bán vận chuyển hàng hóa không có hóa đơn chứng từ (06 vụ); kinh doanh hàng hóa trái phép, trốn thuế (10 vụ); mua bán hàng cấm (30 vụ); kinh doanh hàng ngoại nhập lậu (05 vụ); sản xuất, buôn bán hàng giả (07 vụ); tham nhũng (01 vụ). Thu giữ hàng hóa trị giá khoảng 1,05 tỷ đồng.

Phát hiện 12 vụ vi phạm các quy định bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh giết mổ gia súc, chế biến thực phẩm, các công ty, doanh nghiệp thu gom chất thải và các hệ thống xử lý chất thải. Xử phạt hành chính 34 vụ với số tiền 2,04 tỷ đồng.

* **Vi phạm hình sự:** Trong tháng đã xảy ra 392 vụ, tăng 31,4% so với cùng kỳ năm trước, làm chết 03 người, bị thương 63 người, thiệt hại tài sản giá trị khoảng 18,5 tỷ đồng. Các vụ phạm pháp hình sự chủ yếu là: giết người (04 vụ), cướp tài sản (14 vụ), cướp giật (87 vụ), cố ý gây thương tích (42 vụ), trộm cắp tài sản (288 vụ), ...

- Hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội:

+ **Ma túy:** Đã phát hiện 152 vụ; trong đó, mua bán - tàng trữ: 122 vụ, bắt 204 đối tượng; sử dụng trái phép các chất ma túy: 35 vụ, bắt 81 đối tượng. Đã khởi tố 117 vụ với 158 người vi phạm, xử lý hành chính 37 vụ với 127 người vi phạm.

+ **Mại dâm và các tệ nạn xã hội khác:** Đã triệt phá 03 vụ tổ chức mua bán dâm, lập hồ sơ xử lý 15 người vi phạm. Kiểm tra, lập biên bản 202 cơ sở dịch vụ giải trí vi phạm quy định.

+ **Cờ bạc, cá độ:** Lập hồ sơ xử lý 72 vụ tổ chức cờ bạc với 392 người tham gia, thu giữ trên 277 triệu đồng và nhiều tài sản khác.

- **Trật tự an toàn giao thông:** Đã lập biên bản và xử phạt 41,9 ngàn trường hợp vi phạm Luật giao thông đường bộ, tạm giữ khoảng 4 ngàn xe các loại, tước giấy phép lái xe 3,5 ngàn trường hợp, xử lý hơn 2,9 ngàn trường hợp vi phạm về đội nón bảo hiểm,... thu nộp ngân sách trên 13,3 tỷ đồng.

+ **Tai nạn giao thông đường bộ:** Xảy ra 62 vụ, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, làm chết 50 người, bị thương 24 người.

- **Tình hình cháy, nổ:** Đã xảy ra 27 vụ cháy, giảm 46% (-23 vụ) so với cùng kỳ năm trước, làm chết 01 người, không có người bị thương. Thiệt hại tài sản trị giá ước khoảng 206 triệu đồng. (trong đó có 6 vụ chưa ước tính được thiệt hại). Nguyên nhân cháy chủ yếu do sự cố về điện.

Đã xảy ra 01 vụ nổ, giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm trước, không có thiệt hại về người, chưa ước tính được thiệt hại về tài sản.

2. Tình hình giải quyết việc làm

Trong tháng 4, các khu vực kinh tế trên địa bàn thành phố đã thu hút và giải quyết việc làm cho 26,8 ngàn người, tăng 14,6% so với tháng trước. Trong đó, số lao động có việc làm ổn định là 18,3 ngàn người, chiếm 68,1% so với số lao động được giải quyết việc làm. Số chỗ làm mới tạo ra là 11,8 ngàn.

Tính từ đầu năm, đã có 96,7 ngàn lao động được giải quyết việc làm, đạt 36,5% so với kế hoạch. Trong đó, lao động có việc làm ổn định là 62 ngàn lượt. Số chỗ việc làm mới tạo ra là 40,8 ngàn chỗ làm, đạt 34% kế hoạch.

3. Thực hiện bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 10/3 đến ngày 11/4, trên địa bàn thành phố đã có 12,9 ngàn người đến Trung tâm giới thiệu việc làm thành phố đăng ký thất nghiệp, số người nộp hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp là 11,7 ngàn người. Đã có 8,1 ngàn người nhận quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp. Số tiền chi trả trợ cấp thất nghiệp là 94,1 tỷ đồng. Tư vấn và giới thiệu việc làm cho trên 8,9 ngàn người và hỗ trợ học nghề cho 551 người.

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh tháng 4 và 4 tháng năm 2014.